

VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA GIÁ TRỊ BẢN THÂN DỰA TRÊN SỰ CHẤP THUẬN TỪ NGƯỜI KHÁC TRONG MỐI LIÊN HỆ GIỮA TUÂN THỦ CHUẨN MỤC GIỚI VÀ LÒNG TỰ TRỌNG Ở SINH VIÊN

Khuất Thị Hà Thu, Trần Trúc Linh, Trần Quang Phong, Nguyễn Thanh Tâm, Nguyễn Bá Đạt

Khoa Tâm lý học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

TÓM TẮT

Nghiên cứu này tiến hành tìm hiểu mối liên hệ giữa tuân thủ chuẩn mực giới với lòng tự trọng thông qua vai trò trung gian của giá trị bản thân dựa trên sự chấp thuận từ người khác trên 301 sinh viên (độ tuổi trung bình là 19,65) tại Hà Nội. Sự tuân thủ chuẩn mực giới trong nghiên cứu này được tiếp cận qua khía cạnh tiếp thu các khuôn mẫu giới xã hội được quy về tính nam và tính nữ. Kết quả nghiên cứu cho thấy lòng tự trọng chịu ảnh hưởng tiêu cực từ việc giá trị bản thân được xây dựng trên sự chấp thuận từ người khác ($B = -0,37; p < 0,001$) và chịu ảnh hưởng tích cực từ tính nam ($B = 0,155; p < 0,001$). Cuối cùng, vai trò trung gian của giá trị bản thân dựa trên sự chấp thuận từ người khác trong mối liên hệ giữa tính nam với lòng tự trọng cũng được xác nhận ($B = 0,33; 95\% \text{ CI} = [0,10; 0,26]$), nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xem xét tác động tổng thể liên quan đến sự tuân thủ các chuẩn mực giới trong việc nâng cao lòng tự trọng của sinh viên.

Từ khóa: Chuẩn mực giới; Vai trò giới; Tính nam; Tính nữ; Sự chấp thuận từ người khác; Lĩnh vực bên ngoài về giá trị bản thân; Lòng tự trọng; Sinh viên.

Ngày nhận bài: 6/2/2025; Ngày duyệt đăng bài: 25/9/2025.

1. Đặt vấn đề

Chuẩn mực giới, với các quy định khác biệt cho nam và nữ, được thiết lập từ sớm trong các nhóm xã hội để duy trì sự khác biệt giới (Good và Sanchez, 2010). Khi vi phạm chuẩn mực giới, cá nhân thường bị xã hội đánh giá bất lợi, từ đó củng cố áp lực tuân thủ các chuẩn mực giới, trong đó các cá nhân cố gắng xây dựng bản dạng giới phù hợp với các kỳ vọng của xã hội về vai trò, hành vi và biểu hiện giới (Wood và cộng sự, 1997; Egan và Perry, 2001). Những niềm tin, thói thúc mang tính chuẩn mực này rất quan trọng vì chúng cấu thành nhiều khía cạnh của tương tác xã hội hàng ngày của cả nam và nữ giới, ảnh hưởng đáng kể đến thái độ, nhận thức và hành vi của họ đối với bản thân cũng như với người

khác. Tuy vậy, các nghiên cứu về sự tuân thủ chuẩn mực giới và khuôn mẫu giới thường tập trung trên khách thể là trẻ em (Egan và Perry, 2001; Carver và cộng sự, 2004). Nhiều nghiên cứu gần đây trên người trưởng thành trẻ tuổi cũng ghi nhận sự tuân thủ chuẩn mực giới là một yếu tố dự đoán nhiều hệ quả tâm lý, đặc biệt là lòng tự trọng (Sanchez và Crooker, 2005; Good và Sanchez, 2010; DiDonato và Berenbaum, 2012). Do vậy, việc nghiên cứu về sự tuân thủ chuẩn mực giới ở sinh viên có thể đóng góp những kết luận có giá trị nhằm xây dựng những hiểu biết, cơ sở lý luận liên quan đến những tác động của việc tuân thủ chuẩn mực giới với đời sống tinh thần của thanh niên nói chung.

Khi bàn luận về sự tuân thủ chuẩn mực giới của cá nhân, Bem (1981) đã đưa ra lý thuyết về lược đồ giới, một cấu trúc động lực nội tâm thúc đẩy cá nhân điều chỉnh hành vi của mình sao cho phù hợp với định nghĩa của xã hội về nam và nữ giới. Như vậy, cá nhân định hình nhận thức về bản thân khi tiếp thu các khuôn mẫu xã hội gắn với giới của mình, các khuôn mẫu này được phân ra là “tính nam” (masculinity), thường được đặc trưng bởi sự tự lực, tham vọng và thống trị và “tính nữ” (femininity), thường được đặc trưng bởi sự cảm thông, quan tâm. Những nghiên cứu gần đây về lược đồ giới cho thấy rằng việc liên hệ bản thân với các đặc điểm tính nam và tính nữ, bất kể cá nhân xác định bản dạng giới của mình là gì, có thể mang lại những tác động riêng biệt, trong đó tuân thủ chuẩn mực nam tính thường liên hệ đến sự gia tăng các cơ chế ứng phó kém thích ứng (Harianti, 2023), còn tuân thủ chuẩn mực nữ tính làm gia tăng sự hài lòng trong các mối quan hệ (Ta, 2017). Do đó, nhóm tác giả tiếp cận nghiên cứu sự tuân thủ chuẩn mực giới dựa trên lý thuyết lược đồ giới của Bem (1981), phân tích trên hai khía cạnh là tính nam - sự liên hệ bản thân với các đặc điểm thuộc về khuôn mẫu giới nam và tính nữ - sự liên hệ bản thân với các đặc điểm thuộc về khuôn mẫu giới nữ. Tại Việt Nam, tác động tiêu cực của các chuẩn mực nam tính truyền thống được ghi nhận trong nghiên cứu quy mô lớn của Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội (2020), cho thấy tiềm năng đánh giá ảnh hưởng của khuôn mẫu giới trong việc định hình hành vi và nhận thức tại bối cảnh văn hóa Việt Nam.

Lòng tự trọng là một khái niệm trung tâm và được nghiên cứu tương đối nhiều trên khía cạnh ảnh hưởng của nó tới tâm lý của con người. Theo Rosenberg (1965), lòng tự trọng được hiểu là sự đánh giá tổng quát của một cá nhân đối với bản thân, bao gồm sự tôn trọng và cảm nhận giá trị của chính mình. Nghiên cứu của Hồ Thị Trúc Quỳnh (2023) trên sinh viên tại Huế cho thấy mối tương quan thuận giữa lòng tự trọng và mức độ hài lòng cuộc sống của sinh viên, do đó việc nâng cao lòng tự trọng cần được quan tâm trong đời sống tinh thần của sinh viên Việt Nam.

Nhìn chung, có nhiều bằng chứng cho thấy việc liên hệ bản thân với các đặc điểm được định khuôn cho nhóm giới nam và nữ mang lại tác động độc lập với lòng tự trọng. Chẳng hạn như, Buckley và Carter (2005) phát hiện việc nhìn nhận bản thân dưới các đặc điểm nam tính của trẻ vị thành niên mang lại lòng tự

trọng cao, trong khi xu hướng theo đặc điểm tính nữ không ghi nhận mối liên hệ tương tự. Khi nghiên cứu sự tuân thủ chuẩn mực giới trên sinh viên và vận động viên nữ, Steinfeldt và cộng sự (2011) cũng nhận thấy việc liên hệ với những đặc điểm nam tính như liêu lĩnh đặc biệt có ích nhằm nâng cao sự tự tin thể hiện bản thân hơn. Tương tự, Witt và Good (2010) cũng phát hiện cá nhân có tính nam cao hơn thì có xu hướng báo cáo lòng tự trọng cao hơn. Có thể thấy, việc liên hệ bản thân với các đặc điểm thuộc về khuôn mẫu giới nam cho thấy tác động tích cực rõ ràng hơn đối với lòng tự trọng, trong khi ảnh hưởng của việc liên hệ với khuôn mẫu giới nữ cần được nghiên cứu thêm.

Bên cạnh đó, theo thời gian và do kết quả của ảnh hưởng xã hội, mọi người phát triển những khía cạnh mà họ phải thỏa mãn để tin rằng họ là một người có giá trị (Crocker và Wolfe, 2001). Một trong các khía cạnh đó là giá trị bản thân dựa trên sự chấp thuận từ người khác (self-worth based on others' approval), phản ánh rằng ý thức về giá trị bản thân của một cá nhân có thể phụ thuộc nhiều vào sự xác nhận, chấp nhận và quan điểm của người khác (Crocker và cộng sự, 2003). Do đó, lòng tự trọng tăng lên khi mọi người tin rằng người khác nghĩ về họ một cách tích cực, thay vì tập trung vào những gì người khác thực sự nhìn nhận về họ (Leary và Baumeister, 2000). Các nghiên cứu về giá trị bản thân dựa trên sự chấp thuận từ người khác trên nhiều bối cảnh văn hóa cho thấy việc xây dựng giá trị bản thân theo hướng này thường có lòng tự trọng thấp hơn (Park và Crocker, 2008; Prieler và cộng sự, 2021), do đó việc xem xét cấu trúc này trong mối liên hệ với lòng tự trọng có thể mang lại nhiều phát hiện ý nghĩa.

Mặc dù đã có tương đối nhiều nghiên cứu tập trung vào mối liên hệ giữa tuân thủ chuẩn mực giới và lòng tự trọng ở người trưởng thành, vai trò trung gian của giá trị bản thân dựa trên sự chấp thuận từ người khác vẫn chưa được chú trọng xem xét. Sanchez và Crocker (2005) đã xây dựng cho nghiên cứu của mình một mô hình lý thuyết để xem xét mối quan hệ trên bằng một cuộc khảo sát theo chiều dọc đối với 677 sinh viên năm nhất đại học. Kết quả cho thấy tuân thủ các chuẩn mực giới xã hội tác động tiêu cực đến lòng tự trọng thông qua việc đánh giá bản thân dựa trên các khía cạnh như sự chấp thuận của người khác. Như vậy, mặc dù còn tương đối hạn chế nhưng nghiên cứu đi trước đã cho thấy tiềm năng nghiên cứu của biến trung gian sự chấp thuận từ người khác trong mối quan hệ giữa việc tuân thủ các khuôn mẫu giới và lòng tự trọng.

Tóm lại, sự hạn chế trong các tài liệu nghiên cứu về tuân thủ chuẩn mực giới ở Việt Nam, đặc biệt là trên khách thể sinh viên, dẫn đến khía cạnh khác biệt văn hóa trong chủ đề này chưa được chú ý đánh giá. Ngoài ra, mối liên hệ giữa tuân thủ chuẩn mực giới với lòng tự trọng thông qua biến trung gian là giá trị bản thân dựa trên sự chấp thuận từ người khác cũng chưa được khai thác nhiều trong các nghiên cứu trên thế giới. Những khoảng trống kể trên mở ra hướng nghiên cứu về chủ đề này tại văn hóa Á Đông, cũng như việc thích ứng các khái niệm và thang đo trong bối cảnh Việt Nam. Nghiên cứu này tập trung vào việc làm rõ mối

quan hệ giữa sự tuân thủ chuẩn mực giới và lòng tự trọng, với giả thuyết rằng giá trị bản thân dựa trên sự chấp thuận từ người khác đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ trên. Thông qua đó, nghiên cứu không chỉ đóng góp vào nghiên cứu lý luận về chuẩn mực giới xã hội, mà còn cung cấp dữ liệu thực nghiệm phục vụ cho việc ứng dụng trong lĩnh vực tâm lý học và xã hội học tại Việt Nam.

2. Mẫu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Thiết kế nghiên cứu và mẫu khảo sát

Đây là một nghiên cứu cắt ngang được thực hiện bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Mẫu nghiên cứu là sinh viên đang theo học tại các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội. Nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát trực tiếp trong khuôn viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn và Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội; đồng thời gửi phiếu khảo sát trực tuyến trên công cụ Google Form thông qua tin nhắn trực tiếp cho các sinh viên mà nhóm nghiên cứu nhận thấy là đáp ứng đủ tiêu chí (sinh viên phải đang học tập tại các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội và đủ khả năng nhận thức để hoàn thành khảo sát). Tất cả những người tham gia không đáp ứng tiêu chí mà nhóm nghiên cứu đã đề ra hoặc không gửi kết quả đều không được tính là một phiếu hợp lệ để đưa vào xử lý dữ liệu.

Nhóm nghiên cứu nhận được phản hồi từ 337 người tham gia khảo sát, trong đó có 301 phiếu đủ điều kiện để xử lý dữ liệu theo tiêu chí trên. Độ tuổi của mẫu khảo sát trong khoảng từ 18 đến 24 tuổi ($M = 19,65$; $SD = 1,178$). Xét trên khía cạnh giới tính sinh học, có 35,5% sinh viên là nam giới ($N = 107$), 64,1% nữ giới ($N = 193$) và 0,3% liên giới tính ($N = 1$). Về bản dạng giới, số mẫu có bản dạng giới nam chiếm 34,2% ($N = 103$), bản dạng giới nữ chiếm 53,2% ($N = 160$), bản dạng giới phi nhị nguyên là 10% ($N = 30$) và linh hoạt giới chiếm 2,7% ($N = 8$). Về thời gian học tập, 20,9% ($N = 63$) câu trả lời là của sinh viên năm nhất, sinh viên năm hai chiếm 24,3% ($N = 73$), sinh viên năm ba chiếm 40,2% ($N = 121$) và năm tư là 14,6% ($N = 44$).

2.2. Công cụ nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu chính là điều tra bằng bảng hỏi. Các câu hỏi về đặc điểm nhân khẩu được thiết kế bao gồm: năm sinh, giới tính sinh học, bản dạng giới, nơi sinh sống chủ yếu trong đời, chuyên ngành, năm học. Những thang đo chính được sử dụng trong nghiên cứu bao gồm:

Bảng hỏi Vai trò giới tính Bem - Bem Sex Role Inventory (Bem, 1974) được sử dụng để đánh giá mức độ tuân thủ chuẩn mực giới thông qua việc tiếp thu các khuôn mẫu giới xã hội của mỗi cá nhân (Bem, 1974), trong đó bao hàm các tính từ mô tả “tính nữ” (femininity) và “tính nam” (masculinity). Nghiên cứu đã sử dụng phiên bản rút gọn của Bảng hỏi Vai trò giới tính Bem (BSRI) với 20

mục, phân chia thành hai tiểu thang đo: Tiểu thang đo “Tính nam” (Masculinity) bao gồm 10 mục, phản ánh mức độ tiếp thu các đặc điểm nam tính (ví dụ: “Độc lập”); tiểu thang đo “Tính nữ” (Femininity) bao gồm 10 mục, phản ánh mức độ tiếp thu các đặc điểm nữ tính (ví dụ: Trìu mến). Người tham gia được yêu cầu đánh giá mức độ chính xác mà các tính từ này phản ánh bản thân trên thang Likert 7 điểm, từ 1 (Hoàn toàn khác) đến 7 (Hoàn toàn giống). Điểm trung bình (M) càng cao ở mỗi tiểu thang cho thấy mức độ tiếp thu khuôn mẫu giới đó càng lớn. Kiểm định độ tin cậy Alpha của Cronbach ban đầu cho thấy mục “Hung hăng” của tính nam có mức độ tương quan biến tổng không đạt yêu cầu ($0,097 < 0,3$), do đó sẽ bị loại bỏ. Sau khi loại, hệ số Alpha của Cronbach của Tính nam là 0,80, của Tính nữ là 0,83, đều đạt yêu cầu để xử lý dữ liệu.

Tiểu thang đo Sự chấp thuận từ người khác (Others' Approval) nằm trong thang đo Lĩnh vực về giá trị bản thân - Contingencies of Self-worth Scale (Crocker và cộng sự, 2003), được phát triển nhằm đánh giá những khía cạnh mà giá trị bản thân của các cá nhân dựa vào. Trong nghiên cứu này, yếu tố “Giá trị bản thân dựa trên sự chấp thuận từ người khác” được xem xét một cách độc lập so với thang đo tổng thể, bao gồm 5 mục đánh giá mức độ cá nhân cảm thấy giá trị bản thân phụ thuộc vào sự nhìn nhận của người khác (ví dụ: Tôi không thể tôn trọng bản thân mình nếu người khác không tôn trọng tôi). Người tham gia tự đánh giá mức độ đồng tình với các mệnh đề theo thang Likert 7 điểm, từ 1 (Hoàn toàn không đồng ý) tới 7 (Hoàn toàn đồng ý). Điểm trung bình càng cao thể hiện xu hướng cá nhân dựa vào sự chấp thuận từ người khác để xác định giá trị bản thân càng lớn. Độ tin cậy Alpha của Cronbach của tiểu thang đo (0,73) cũng được ghi nhận là đạt yêu cầu.

Thang đo Lòng tự trọng Rosenberg - Rosenberg Self-Esteem Scale Rosenberg (1965) được sử dụng trong nhiều nghiên cứu về lòng tự trọng và được xác nhận độ hiệu lực trên nhóm sinh viên đại học (Martín-Albo và cộng sự, 2007). Mười mục được đưa vào nhằm xem xét cách các cá nhân tự đánh giá hình ảnh bản thân thông qua các tương tác xã hội (ví dụ: “Tôi cảm thấy mình là một người có giá trị”). Người tham gia được yêu cầu lựa chọn mức độ đồng tình với các mệnh đề theo thang Likert 7 điểm, từ 1 (Hoàn toàn không đồng ý) tới 7 (Hoàn toàn đồng ý). Điểm trung bình càng cao phản ánh sự tự đánh giá hình ảnh bản thân của cá nhân càng tích cực. Độ tin cậy Alpha của Cronbach của thang đo trong nghiên cứu này là 0,85, do đó đạt yêu cầu.

2.3. Phân tích thống kê

Số liệu được phân tích bằng phần mềm SPSS phiên bản 27. Một số phép phân tích thống kê được sử dụng như phân tích độ tin cậy Alpha của Cronbach, tương quan Pearson, hồi quy đa biến và xử lý biến trung gian bằng Macro PROCESS v4.2.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thực trạng tuân thủ chuẩn mực giới và lòng tự trọng ở sinh viên

Tuân thủ chuẩn mực giới nhóm nghiên cứu tiếp cận và đánh giá theo mức độ tiếp nhận các khuôn mẫu giới xã hội được phân ra thành hai yếu tố độc lập là tính nam và tính nữ theo lý thuyết lược đồ giới của Bem (1981).

Bảng 1: Thực trạng tuân thủ chuẩn mực giới ở sinh viên

Biến đại diện	N	Min - Max	Mean (SD)	95% CI
Tính nam	301	1 - 7	4,43 (0,81)	[4,33 - 4,52]
Tính nữ	301	1 - 7	5,16 (0,90)	[5,07 - 5,26]

Theo kết quả mô tả, mức độ tiếp thu tính nam của sinh viên ($M = 4,43$; $SD = 0,81$) thấp hơn so với mức độ tiếp thu tính nữ ($M = 5,16$; $SD = 0,90$). Điều này cho thấy những người tham gia nghiên cứu có xu hướng tiếp thu các đặc điểm được xem là nữ tính nhiều hơn so với các đặc điểm nam tính.

Bảng 2: Thực trạng lòng tự trọng ở sinh viên

Biến đại diện	N	Min - Max	Mean (SD)	95% CI
Lòng tự trọng	301	1 - 7	4,27 (1,12)	[4,14 - 4,40]

Kết quả thống kê mô tả trong bảng 2 cho thấy điểm trung bình của lòng tự trọng ở khách thể nghiên cứu ($M = 4,27$; $SD = 1,12$) cao hơn mức trung điểm của thang đo (4,00). Nhìn chung, nhóm sinh viên được khảo sát biểu hiện thái độ tự đánh giá tích cực về bản thân, cho thấy sinh viên thường có xu hướng tin tưởng vào năng lực cá nhân, cảm thấy mình có giá trị và xứng đáng được tôn trọng.

3.2. Vai trò trung gian của giá trị bản thân dựa trên sự chấp thuận từ người khác trong mối liên hệ giữa tuân thủ chuẩn mực giới và lòng tự trọng

Bảng 3: Mối tương quan giữa các biến nghiên cứu

	1	2	3	4
1. Lòng tự trọng	1			
2. Tính nam	0,23**	1		
3. Tính nữ	0,04	0,32**	1	
4. CSOA	-0,44**	-0,32**	-0,05	1

Ghi chú: **: $p < 0,01$; CSOA: Giá trị bản thân dựa trên sự chấp thuận từ người khác.

Trước hết, tương quan Pearson được sử dụng để tìm hiểu mối liên hệ giữa các khía cạnh trong tuân thủ chuẩn mực giới (bao gồm tính nam và tính nữ), giá trị bản thân dựa trên sự chấp thuận từ người khác với lòng tự trọng.

Kết quả trong bảng 1 cho thấy lòng tự trọng có mối tương quan thuận với tính nam ở mức yếu ($r = 0,23$; $p < 0,01$), trong khi không ghi nhận xu hướng tương tự ở khía cạnh tính nữ. Điều này cho thấy những người liên hệ nhiều với các đặc nam tính cao thường cũng báo cáo lòng tự trọng cao hơn. Bên cạnh đó, sự chấp thuận từ người khác cũng được ghi nhận có mối tương quan nghịch ở mức trung bình với lòng tự trọng ($r = -0,44$; $p < 0,01$). Như vậy, ở cá nhân cho rằng quan điểm của người khác về họ có ảnh hưởng lớn đến giá trị của họ, lòng tự trọng của họ cũng càng thấp. Bên cạnh đó, tính nam có mối tương quan nghịch ở mức trung bình với sự chấp thuận từ người khác ($r = -0,32$; $p < 0,01$). Theo đó, những cá nhân càng nhìn nhận bản thân theo các đặc điểm tính nam, đặc trưng bởi sự ganh đua và hướng tới thành tựu cao, thì càng ít coi trọng sự đánh giá của người khác về bản thân.

Dựa trên mối tương quan được chỉ ra giữa tính nam, sự chấp thuận từ người khác với lòng tự trọng, mô hình trung gian được thiết kế nhằm đánh giá vai trò trung gian của sự chấp thuận từ người khác trong mối liên hệ giữa tính nam và lòng tự trọng. Các mô hình hồi quy được thể hiện trong bảng 4.

Bảng 4: Mô hình hồi quy giữa các biến nghiên cứu

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số đã chuẩn hóa	t	p
	B	SE	β		
Tính nam \rightarrow CSOA	-0,48	0,08	-0,35	-6,38	< 0,001
CSOA \rightarrow Lòng tự trọng	-0,37	0,05	-0,39	-7,20	< 0,001
Tính nam \rightarrow Lòng tự trọng	0,16	0,07	0,12	2,18	0,030
Tính nam, CSOA \rightarrow Lòng tự trọng	0,33			4,60	< 0,001

Ghi chú: CSOA: Giá trị bản thân dựa trên sự chấp thuận từ người khác.

Trước tiên, kết quả phân tích hồi quy đã cho thấy tính nam ($\beta = -0,35$; $p < 0,001$) ảnh hưởng tiêu cực tới sự chấp thuận từ người khác, cho thấy một cá nhân cảm thấy bản thân mang theo những đặc điểm nam tính cao có thể dự đoán xu hướng ít dựa vào đánh giá bên ngoài khi xây dựng giá trị bản thân. Bên cạnh đó, sự chấp thuận từ người khác ghi nhận tác động tới lòng tự trọng ($\beta = -0,39$; $p < 0,001$), khi việc các cá nhân đánh giá bản thân mình dựa trên những phản hồi xã hội mang tính đồng thuận dự báo lòng tự trọng thấp hơn.

Nghiên cứu đã đánh giá vai trò trung gian của sự chấp thuận từ người khác đến mối quan hệ giữa tính nam với lòng tự trọng bằng Bootstrap. Kết quả phân tích cho thấy tác động trực tiếp của tính nam lên lòng tự trọng có ý nghĩa thống kê ($B = 0,15$; $p < 0,001$). Hơn nữa, hiệu ứng tổng thể đáng kể của tính nam đối với lòng tự trọng thông qua biến trung gian sự chấp thuận từ người khác ($B = 0,33$; 95% CI = $[0,10; 0,26]$) cũng được ghi nhận, cho thấy rằng tác động gián tiếp không làm thay đổi chiều hướng ảnh hưởng của tính nam lên lòng tự trọng. Như vậy, sự chấp thuận của người khác đã đóng vai trò trung gian bổ sung cho mối quan hệ giữa tính nam và lòng tự trọng, khi việc liên hệ bản thân tới các tiêu chuẩn tính nam như độc lập, tự chủ sẽ tác động mạnh mẽ hơn tới lòng tự trọng của mỗi cá nhân thông qua sự quan tâm ít hoặc nhiều đến đánh giá của những người xung quanh khi định hình giá trị bản thân.

4. Bàn luận

Với mục đích tìm hiểu vai trò trung gian của sự chấp thuận từ người khác đến mối liên hệ giữa tuân thủ chuẩn mực giới với lòng tự trọng ở sinh viên, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra ảnh hưởng tích cực của tính nam trong vai trò giới và ảnh hưởng tiêu cực của sự chấp thuận từ người khác đến lòng tự trọng. Ngoài ra, sự chấp thuận từ người khác cũng được ghi nhận vai trò trung gian bổ sung cho ảnh hưởng của tính nam lên lòng tự trọng. Kết quả nghiên cứu trên đã cho phép đưa ra một số bàn luận sau:

Thứ nhất, tính nam có tác động tích cực đến lòng tự trọng ở sinh viên, tương đồng với phát hiện của Witt và Good (2010), phản ánh xu hướng đánh giá cao các giá trị được gắn với “tính nam” như khả năng lãnh đạo, sự độc lập hay tính cạnh tranh trong xã hội, do đó khi một cá nhân nhìn nhận mình có những đặc điểm này, họ có xu hướng cảm thấy bản thân mình tốt đẹp. Wong và cộng sự (2015) cũng chỉ ra rằng, đối với những cá nhân có nhận thức về bản thân vốn tiêu cực, tác động của việc tiếp thu khuôn mẫu nam tính sẽ đóng vai trò thúc đẩy lòng tự trọng mạnh mẽ. Mặc dù một số nghiên cứu khác chỉ ra rằng áp lực phải tuân thủ các chuẩn mực vai trò nam giới thường cao hơn so với chuẩn mực nữ giới (Burnett và cộng sự, 1995; Jackson và cộng sự, 2021), từ đó có thể gây ra căng thẳng và ảnh hưởng tiêu cực đến lòng tự trọng (Good và Sanchez, 2010) nhưng trong phạm vi của nghiên cứu, mối tương quan tích cực giữa tính nam và lòng tự trọng của sinh viên có thể xuất phát từ nguyên nhân văn hóa. Nhìn chung, những cá nhân mang đặc điểm nam tính không chỉ nhìn nhận giá trị bản thân cao hơn và có hệ quả tâm lý tích cực (Bassoff và Glass, 1982), mà còn có được sự coi trọng từ ngoài xã hội do nền văn hóa và xu hướng phát triển hiện tại đang coi trọng những giá trị liên quan tới tính nam như sự quyết đoán, độc lập, nhân cách mạnh mẽ, dẫn tới việc cá nhân liên hệ với đặc điểm nam tính có thể nhận được nhiều sự coi trọng hơn, từ đó có lòng tự trọng cao hơn (Burnett và cộng sự, 1995).

Thứ hai, lòng tự trọng chịu sự ảnh hưởng tiêu cực từ việc xây dựng giá trị bản thân dựa trên sự chấp thuận từ người khác, liên hệ với phát hiện của Prieler

và cộng sự (2021) cho thấy việc coi trọng sự đánh giá của người khác có liên quan đến lòng tự trọng của bản thân thấp hơn. Những người có giá trị bản thân phụ thuộc vào sự chấp thuận của người khác trải qua những biến động lớn hơn về lòng tự trọng và có sự sụt giảm khi nhận được phản hồi tiêu cực (Park và Crocker, 2008). Một nghiên cứu của Yang và cộng sự (2014) tại Trung Quốc - một nền văn hóa châu Á có nhiều nét tương đồng với Việt Nam - đã chỉ ra ảnh hưởng của sự chấp thuận từ xã hội đối với mối quan hệ giữa lòng tự trọng và cách đối phó với căng thẳng, tác động đến cách một cá nhân xây dựng hình ảnh bản thân cũng như đối mặt với các tình huống thách thức. Nhìn chung, phát hiện của đề tài nhấn mạnh tính cộng đồng trong đặc điểm văn hóa Việt Nam, khi việc quan tâm đến cách nhìn nhận của những người xung quanh về bản thân là một phần quan trọng giúp xây dựng lòng tự trọng của mỗi cá nhân. Tuy nhiên, chính điều này cũng tạo áp lực so sánh xã hội liên tục với những người khác tạo ra những kỳ vọng khiến cá nhân liên tục trong trạng thái không hài lòng với bản thân.

Cuối cùng, vai trò trung gian của sự chấp thuận từ người khác trong mối liên hệ giữa tính nam với lòng tự trọng đã được ghi nhận, trong đó cá nhân mang tính nam cao, đặc trưng bởi các đặc điểm mang tính tự lực, quyết đoán, cạnh tranh và thống trị (Matud và cộng sự, 2014), thường ít có xu hướng quan tâm đến giá trị bản thân dựa trên cách nhìn nhận của những người xung quanh, do đó nâng cao lòng tự trọng của bản thân. Witt và Good (2010) chỉ ra rằng, những người tự báo cáo mang tính nam lớn hơn thường có lòng tự trọng cao hơn khi họ được tự mình đưa ra nhiều quyết định hơn, thay vì tập trung vào ý kiến của người khác. Ngoài ra, trong một số bối cảnh văn hóa coi trọng đặc điểm nam tính cao như Mỹ, những cá nhân thể hiện những đặc điểm này có xu hướng nhận được nhiều sự tôn trọng hơn từ người xung quanh, do đó mang lòng tự trọng cao hơn (Burnett và cộng sự, 1995) và xu hướng này cũng có thể phản ánh trên khách thể Việt Nam khi các đặc tính tính nam như tự lực, quyết đoán và tham vọng dần được đề cao trong xã hội.

Kết quả nghiên cứu củng cố thêm cho những luận điểm về tuân thủ chuẩn mực giới, nhấn mạnh vai trò quan trọng của sự tự đánh giá bản thân gắn liền với các đặc điểm nam tính trong việc nâng cao lòng tự trọng, đồng thời xem xét tác động trung gian thông qua sự chấp thuận từ người khác trong mối liên hệ trên. Khi các cá nhân coi trọng các phẩm chất được định khuôn cho nam giới, đặc trưng bởi sự tự lực, độc lập, tham vọng và quyết đoán, họ thường có xu hướng tập trung vào thành tựu và mục tiêu cá nhân, do đó ít quan tâm hơn đến quan điểm của người xung quanh khi xem xét giá trị bản thân và nhờ vậy duy trì được hình ảnh tích cực về bản thân. Điều này cho thấy rằng việc nội tâm hóa các giá trị nam tính không chỉ hỗ trợ cách cá nhân đánh giá bản thân mà còn góp phần định hình động lực và hành vi của họ trong các tình huống xã hội khác nhau.

Bên cạnh những kết quả trên, nghiên cứu này vẫn còn một số hạn chế nhất định. Thứ nhất, nghiên cứu chủ yếu sử dụng cách lấy mẫu thuận tiện, do đó chưa

đảm bảo được sự đa dạng về khách thể, chủ yếu là sinh viên nữ và theo học các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Thứ hai, thiết kế nghiên cứu cắt ngang được sử dụng không cho phép suy luận mối quan hệ nhân quả giữa các biến nghiên cứu. Do đó, những nghiên cứu trong tương lai có thể xem xét mở rộng nghiên cứu sang các nhóm nhân khẩu khác để kiểm tra kết luận của đề tài và sử dụng phương pháp nghiên cứu khác để có nhiều phát hiện hơn. Bên cạnh đó, do nghiên cứu mới chỉ ghi nhận tác động của khía cạnh tính nam trong sự tuân thủ các chuẩn mực giới đến lòng tự trọng, các nghiên cứu tương lai có thể tìm hiểu thêm về mối quan hệ giữa việc tiếp thu các chuẩn mực tính nữ và lòng tự trọng ở sinh viên.

5. Kết luận

Nghiên cứu này đã chỉ ra mối liên hệ giữa tuân thủ chuẩn mực giới và lòng tự trọng với vai trò trung gian của giá trị bản thân dựa trên sự chấp thuận từ người khác ở đối tượng sinh viên. Nhìn chung, việc tiếp thu các chuẩn mực nam tính có ảnh hưởng tích cực đến lòng tự trọng, trong khi việc coi trọng sự chấp thuận từ người khác lại có ảnh hưởng tiêu cực. Bên cạnh đó, vai trò trung gian của giá trị bản thân dựa trên sự chấp thuận từ người khác trong mối liên hệ giữa tính nam với lòng tự trọng cũng được ghi nhận, trong đó cá nhân mang tính nam cao thường ít coi trọng việc đánh giá bản thân dựa trên cách nhìn nhận của những người khác, do đó có lòng tự trọng cao hơn. Những phát hiện của nghiên cứu đã góp phần xây dựng lý luận về vấn đề tuân thủ chuẩn mực giới và lòng tự trọng của sinh viên Việt Nam, đồng thời mang đến gợi ý đối với việc cải thiện sức khỏe tâm thần của sinh viên bằng cách nâng cao lòng tự trọng khi chú trọng vào những đặc điểm tự lực của bản thân và giảm bớt sự phụ thuộc vào giá trị bản thân từ các phản hồi xã hội.

Tài liệu tham khảo

Tài liệu tiếng Việt

1. Hồ Thị Trúc Quỳnh (2023). Lòng tự trọng và sự hài lòng cuộc sống của sinh viên Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế. *Tạp chí Tâm lý học*, số 11, tr. 43-52.
2. Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội (2020). *Nam giới và nam tính trong một Việt Nam hội nhập - Những phát hiện chính từ cuộc nghiên cứu và ý nghĩa đối với bình đẳng giới*. NXB Phụ nữ Việt Nam.

Tài liệu tiếng Anh

3. Bassoff, E. S., & Glass, G. V. (1982). The relationship between sex roles and mental health: A meta-analysis of twenty-six studies. *The Counseling Psychologist*, 10(4), 105-112. <https://doi.org/10.1177/0011000082104019>.
4. Bem, S. L. (1974). The measurement of psychological androgyny. *Journal of Consulting and Clinical Psychology*, 42(2), 155-162. <https://doi.org/10.1037/h0036215>.
5. Bem, S. L. (1981). Gender schema theory: A cognitive account of sex typing. *Psychological Review*, 88(4), 354-364. <https://doi.org/10.1037/0033-295x.88.4.354>.

6. Buckley, T. R., & Carter, R. T. (2005). Black adolescent girls: do gender role and racial identity: Impact their self-esteem?. *Sex Roles*, 53(9-10), 647-661. <https://doi.org/10.1007/s11199-005-7731-6>.
7. Burnett, J. W., Anderson, W. P., & Heppner, P. P. (1995). Gender roles and self-esteem: A consideration of environmental factors. *Journal of Counseling & Development*, 73(3), 323-326. <https://doi.org/10.1002/j.1556-6676.1995.tb01757.x>.
8. Carver, P. R., Yunger, J. L., & Perry, D. G. (2004). Does gender identity influence children's psychological Well-Being? *Developmental Psychology*, 40(4), 572-582. <https://doi.org/10.1037/0012-1649.40.4.572>.
9. Crocker, J., Luhtanen, R. K., Cooper, M. L., & Bouvrette, A. (2003). Contingencies of self-worth in college students: Theory and measurement. *Journal of Personality & Social Psychology*, 85(5), 894-908. <https://doi.org/10.1037/0022-3514.85.5.894>.
10. Crocker, J., & Wolfe, C. T. (2001). Contingencies of self-worth. *Psychological Review*, 108(3), 593-623. <https://doi.org/10.1037/0033-295X.108.3.593>.
11. DiDonato, M. D. & Berenbaum, S. A. (2012). Predictors and consequences of gender typicality: The mediating role of communality. *Archives of Sexual Behavior*, 42(3), 429-436. <https://doi.org/10.1007/s10508-012-9955-1>.
12. Egan, S. K., & Perry, D. G. (2001). Gender identity: A multidimensional analysis with implications for psychosocial adjustment. *Developmental Psychology*, 37(4), 451. <https://psycnet.apa.org/doi/10.1037/0012-1649.37.4.451>.
13. Good, J. J., & Sanchez, D. T. (2010). Doing gender for different reasons: Why gender conformity positively and negatively predicts self-esteem. *Psychology of Women Quarterly*, 34(2), 203-214. <https://doi.org/10.1111/j.1471-6402.2010.01562.x>.
14. Harianti, W. S. (2023). Social construct of masculinity towards mental health: a literature review. *European Journal of Behavioral Sciences*, 6(3), 69-83. <https://doi.org/10.33422/ejbs.v6i3.1103>.
15. Jackson, E. F., Bussey, K., & Myers, E. (2021). Encouraging gender conformity or sanctioning nonconformity? Felt pressure from parents, peers, and the self. *Journal of Youth & Adolescence*, 50(4), 613-627. <https://doi.org/10.1007/s10964-020-01387-8>.
16. Leary, M. R., & Baumeister, R. F. (2000). The nature and function of self-esteem: Sociometer theory. In MP. Zanna (ed). *Advances in Experimental Social Psychology*, 32, 1-62. [https://doi.org/10.1016/s0065-2601\(00\)80003-9](https://doi.org/10.1016/s0065-2601(00)80003-9).
17. Martín-Albo, J., Núñez, J. L., Navarro, J. G., & Grijalvo, F. (2007). The rosenberg self-esteem scale: Translation and validation in university students. *The Spanish Journal of Psychology*, 10(2), 458-467. <https://doi.org/10.1017/s1138741600006727>.
18. Matud, M. P., Bethencourt, J. M., & Ibáñez, I. (2014). Relevance of gender roles in life satisfaction in adult people. *Personality & Individual Differences*, 70, 206-211. <https://doi.org/10.1016/j.paid.2014.06.046>.

19. Park, L. E., & Crocker, J. (2008). Contingencies of self-worth and responses to negative interpersonal feedback. *Self and Identity*, 7(2), 184-203. <https://doi.org/10.1080/15298860701398808>.
20. Prieler, M., Choi, J., & Lee, H. E. (2021). The relationships among self-worth contingency on others' approval, appearance comparisons on Facebook, and adolescent girls' body esteem: A cross-cultural study. *International Journal of Environmental Research & Public Health*, 18(3), 901. <https://doi.org/10.3390/ijerph18030901>.
21. Rosenberg, M. (1965). *Society and the adolescent Self-Image*. Princeton University Press eBooks. <https://doi.org/10.1515/9781400876136>.
22. Sanchez, D. T., & Crocker, J. (2005). How Investment in Gender Ideals Affects Well-Being: The Role of External Contingencies of Self-Worth. *Psychology of Women Quarterly*, 29(1), 63-77. <https://doi.org/10.1111/j.1471-6402.2005.00169.x>.
23. Steinfeldt, J. A., Zakrajsek, R., Carter, H., & Steinfeldt, M. C. (2011). Conformity to gender norms among female student-athletes: Implications for body image. *Psychology of Men & Masculinity*, 12(4), 401-416. <https://doi.org/10.1037/a0023634>.
24. Ta, V. P. (2017). A meta-analytic review of gender-role dimensions and relationship satisfaction. *Journal of Relationships Research*, 8, 1-14. <http://dx.doi.org/10.1017/jrr.2017.18>.
25. Witt, M. G., & Wood, W. (2010). Self-regulation of gendered behavior in everyday life. *Sex Roles: A Journal of Research*, 62(9-10), 635-646. <https://doi.org/10.1007/s11199-010-9761-y>.
26. Wong, Y. J., Levant, R. F., Welsh, M. M., Zaitsoff, A., Garvin, M., King, D., & Aguilar, M. (2015). Masculinity priming: Testing the causal effect of activating subjective masculinity experiences on self-esteem. *The Journal of Men's Studies*, 23(1), 98-106. <https://doi.org/10.1177/1060826514561989>.
27. Wood, W., Christensen, P. N., Hebl, M. R., & Rothgerber, H. (1997). Conformity to sex-typed norms, affect, and the self-concept. *Journal of Personality & Social Psychology*, 73(3), 523-535. <https://doi.org/10.1037/0022-3514.73.3.523>.
28. Yang, J., Yang, Y., Li, H., Hou, Y., Qi, M., Guan, L., Che, X., Chen, Y., Chen, W., & Pruessner, J. C. (2014). Correlation between self-esteem and stress response in Chinese college students: The mediating role of the need for social approval. *Personality & Individual Differences*, 70, 212-217. <https://doi.org/10.1016/j.paid.2014.06.049>.